

## BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:  
 Tên Ngân Hàng Giám Sát:  
 Kỳ báo cáo: Từ

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank  
 Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh  
 01/04/2016 Tới 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
<b>Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)</b>			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	98,822,733,931	89,232,348,574
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	14,712,613,541	3,888,063,698
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	14,712,613,541	3,888,063,698
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	26,484,116,362	5,702,321,659
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	30,428,115,163	7,127,660,882
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(3,943,998,801)	(1,425,339,223)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I +II + III)	140,019,463,834	98,822,733,931

Ngân Hàng Giám Sát

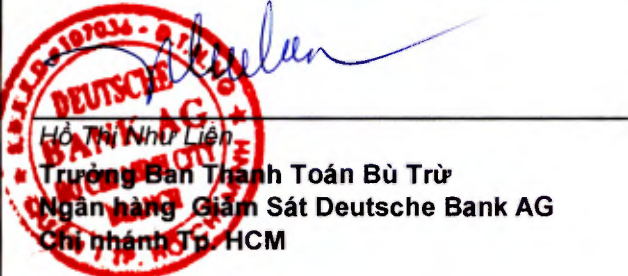
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016



Trần Đài Trang  
 Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Bùi Lý Tân



Hồ Thị Như Liên  
 Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG  
 Chi nhánh Tp. HCM

**Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**

1. Tên Công ty quản lý quỹ:  
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát:  
3. Tên quỹ:  
4. Ngày lập báo cáo:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank  
Deutsche Bank AG, Chi nhánh HCM  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)  
Từ 01/04/2016 Đến 30/06/2016

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,629,342,495	11,037,372,904	2,100.64
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	9,555,145,736	3,998,867,842	849.45
	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	14,074,196,759	7,038,505,062	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư	114,201,701,100	88,410,051,800	151.27
	Cổ phiếu	114,201,701,100	88,410,051,800	151.27
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	168,336,000	216,000,000	-
1	Cổ tức, trái tức được nhận	168,336,000	216,000,000	-
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	27,004,114	12,375,852	-
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	4,758,421,646	-	-
	Cổ phiếu	4,758,421,646	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	142,784,805,355	99,675,800,556	186.36
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	1,270,903,500	-	-
	Cổ phiếu	1,270,903,500	-	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	1,494,438,021	853,066,625	449.71
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	210,240,888	57,229,459	2,135.91
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	210,240,888	57,229,459	2,135.91
3	Phải trả thuế	2,584,798	2,587,098	113.13
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	52,493,571	-	-
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	100.00
6	Phí quản trị quỹ	5,000,838	4,345,931	161.49
7	Phải trả phí quản lý quỹ	515,124,163	438,159,284	434.45
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	100.00
9	Phí đại lý chuyển nhượng	20,834,412	4,886,669	552.97
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	61,706,865	137,349,725	112.50
12	Thù lao ban đại diện	27,000,000	27,000,000	150.00
13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	3,000,000	3,000,000	150.00
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	11,760,000	6,090,000	800.00
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	330,351,600	71,089,000	512.26
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	2,765,341,521	853,066,625	832.15
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	140,019,463,834	98,822,733,931	183.54
	Tổng số đơn vị quỹ	9,956,880.59	7,989,851.05	134.03
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	14,062.58	12,368.53	136.95



**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
<b>I.</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1,640,001,269</b>	<b>417,278,112</b>	<b>2,057,279,381</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1,510,704,000	353,428,000	1,864,132,000
	Cổ tức được nhận	1,510,704,000	353,428,000	1,864,132,000
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	98,005,067	55,810,539	153,815,606
3	Các khoản thu nhập khác	31,292,202	8,039,573	39,331,775
<b>II</b>	<b>Chi phí</b>	<b>871,687,028</b>	<b>714,528,014</b>	<b>1,586,215,042</b>
1	Phí quản lý quỹ	515,124,163	438,159,284	953,283,447
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	156,253,406	147,987,439	304,240,845
2.1	Phí dịch vụ lưu ký	63,000,000	63,000,000	126,000,000
2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	20,370,000	12,600,000	32,970,000
2.3	Phí giám sát	69,300,000	69,300,000	138,600,000
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	3,583,406	3,087,439	6,670,845
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyên nhượng	29,822,983	28,814,791	58,637,774
3.1	Phí quản trị quỹ	13,875,240	11,611,655	25,486,895
3.2	Phí đại lý chuyên nhượng	15,947,743	17,203,136	33,150,879
4	Phí kiểm toán	34,357,140	27,349,725	61,706,865
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	30,000,000	30,000,000	60,000,000
5.1	Thù lao ban đại diện	30,000,000	30,000,000	60,000,000
5.2	Chi phí tư vấn pháp luật	33,000,000	-	33,000,000
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ;	9,477,805	8,316,000	17,793,805
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	9,477,805	8,316,000	17,793,805
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	53,163,854	23,819,202	76,983,056
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	10,487,677	10,081,573	20,569,250
9.1	Phí ngân hàng	3,557,677	3,151,573	6,709,250
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phí quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	6,930,000	6,930,000	13,860,000
9.7	Phí khác	-	-	-
9.8	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)</b>	<b>768,314,241</b>	<b>(297,249,902)</b>	<b>471,064,339</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b>	<b>13,944,299,300</b>	<b>4,185,313,600</b>	<b>18,129,612,900</b>
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	6,781,801,456	3,982,512,354	10,764,313,810
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	7,162,497,844	202,801,246	7,365,299,090
<b>V</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ</b>	<b>14,712,613,541</b>	<b>3,888,063,698</b>	<b>18,600,677,239</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>98,822,733,931</b>	<b>89,232,348,574</b>	<b>89,232,348,574</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ</b>	<b>41,196,729,903</b>	<b>9,590,385,357</b>	<b>50,787,115,260</b>
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	14,712,613,541	3,888,063,698	18,600,677,239
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	30,428,115,163	7,127,660,882	37,555,776,045
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(3,943,998,801)	(1,425,339,223)	(5,369,338,024)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>	<b>140,019,463,834</b>	<b>98,822,733,931</b>	<b>140,019,463,834</b>

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ  
 BAN CHỈ ĐẠO  
 QUỸ ĐẦU TƯ  
 VIỆT NAM



III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	%/Tổng giá trị tài sản của quỹ
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
	VSC	65,509	65,500	4,290,839,500	3.01%
	VNM	98,000	141,000	13,818,000,000	9.68%
	VLC	129,600	17,900	2,319,840,000	1.62%
	VIT	86,600	24,100	2,087,060,000	1.46%
	VHC	61,020	45,500	2,776,410,000	1.94%
	VGC	33,300	13,500	449,550,000	0.31%
	TRA	17,940	115,000	2,063,100,000	1.44%
	TCM	149,720	25,200	3,772,944,000	2.64%
	SVI	52,428	39,900	2,091,877,200	1.47%
	SVC	56,000	50,000	2,800,000,000	1.96%
	RAL	50,000	86,500	4,325,000,000	3.03%
	PVT	170,000	13,800	2,346,000,000	1.64%
	PVS	281,000	18,200	5,114,200,000	3.58%
	PVD	90,006	31,000	2,790,186,000	1.95%
	POM	88,190	9,300	820,167,000	0.57%
	PNJ	12,006	77,000	924,462,000	0.65%
	PLC	56,750	30,600	1,736,550,000	1.22%
	PET	214,740	13,000	2,791,620,000	1.96%
	NT2	72,800	34,700	2,526,160,000	1.77%
	NSC	61,770	100,000	6,177,000,000	4.33%
	NNG	78,800	14,500	1,142,600,000	0.80%
	MWG	4,770	123,000	586,710,000	0.41%
	MBB	539,952	14,900	8,045,284,800	5.63%
	KDC	38,880	28,000	1,088,640,000	0.76%
	HDG	72,612	26,300	1,909,695,600	1.34%
	HCM	64,500	29,900	1,928,550,000	1.35%
	GAS	24,000	62,500	1,500,000,000	1.05%
	FPT	119,640	41,800	5,000,952,000	3.50%
	FCN	158,920	20,300	3,226,076,000	2.26%
	DPR	96,370	35,000	3,372,950,000	2.36%
	DHG	56,050	103,000	5,773,150,000	4.04%
	DGC	12,000	50,100	601,200,000	0.42%
	CAV	35,500	98,500	3,496,750,000	2.45%
	BMP	17,000	146,000	2,482,000,000	1.74%
	BCC	290,000	15,500	4,495,000,000	3.15%
	ANV	149,310	6,700	1,000,377,000	0.70%
	ACB	133,200	19,000	2,530,800,000	1.77%
	<b>Tổng</b>			<b>114,201,701,100</b>	<b>79.98%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
	<b>Tổng</b>			-	-
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b>			<b>114,201,701,100</b>	<b>79.98%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b>				
	<b>Tổng</b>			-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán</b>				
	<b>Tổng</b>			-	-
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b>			<b>114,201,701,100</b>	<b>79.98%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Cổ tức, trái tức được nhận			168,336,000	0.12%
2	Trái tức được nhận			-	-
3	Lãi được nhận			27,004,114	0.02%
4	Tiền bán chứng khoán nhờ thu			4,758,421,646	3.33%
5	Các khoản phải thu khác			-	-
6	Các tài sản khác			-	-
	<b>Tổng</b>			<b>4,953,761,760</b>	<b>3.47%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
1	Tiền			-	-
2	Tiền gửi ngân hàng			9,555,145,736	6.69%
3	Các khoản tương đương tiền			-	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			14,074,196,759	9.86%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			-	-
	<b>Tổng</b>			<b>23,629,342,495</b>	<b>16.55%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>142,784,805,355</b>	<b>100.00%</b>



**IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	1.89%	1.89%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.57%	0.64%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.12%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.13%	0.12%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.23%	0.13%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	3.08%	3.08%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình (%)	65.04%	34.26%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	79,898,510,500	74,943,148,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7,989,851.05	7,494,314.89
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	2,268,510.81	615,738.43
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	22,685,108,100	6,157,384,300
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(301,481.27)	(120,202.27)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(3,014,812,700)	(1,202,022,700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	99,568,805,900	79,898,510,500
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	9,956,880.59	7,989,851.05
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	68.22%	69.23%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	77.58%	80.61%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	26.48%	32.76%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	471	331
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	14,062.58	12,368.53

Ngân Hàng Giám Sát

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

*Trần Đài Trang*

Trần Đài Trang  
 Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG  
 Chi nhánh Tp. HCM

*Bùi Sỹ Tân*  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 CÔNG TY  
 LIÊN DOANH  
 QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
 CHỨNG KHOẢN  
 VIETCOMBANK  
 HOÀN KIẾM - TP. HCM

*Hồ Thị Như Liên*  
 Hồ Thị Như Liên  
 Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG  
 Chi nhánh Tp. HCM

VIỆT  
 COMBANK

AG\*IO

Phụ Lục 31 - Mẫu Báo Cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ  
 (Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ**  
**Quý 2 Năm 2016**  
 Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty quản lý quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Ngân hàng giám sát:

Ngân Hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh  
 65 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1.1 Vay tiền									
	Không có								
1.2 Hợp đồng repo									
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng của quỹ								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								
2.1 Cho vay chứng khoán									
	Không có								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
2.2 Hợp đồng reverse repo									
	Không có								
II	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								

Ngân Hàng Giám Sát

*[Signature]*

Trần Đại Trang  
 Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG  
 Chi nhánh Tp. HCM



Hồ Thị Như Liên  
 Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG  
 Chi nhánh Tp. HCM

*[Signature]*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2016



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*[Signature]*  
 Bùi Sỹ Tâm



Mẫu số B01 - QM (Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

1 Công ty Quản lý quỹ:  
2 Quỹ:

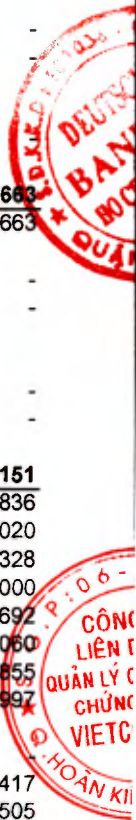
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)

**BÁO CÁO THU NHẬP**

Kỳ báo cáo: Từ 01/04/2016 Tới 30/06/2016  
Kỳ trước: Từ 01/04/2015 Tới 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>1</b>	<b>15,553,008,367</b>	<b>20,147,560,506</b>	<b>5,417,455,573</b>	<b>5,791,561,437</b>
1.1 Cổ tức được chia	2	1,510,704,000	1,864,132,000	1,217,556,000	1,345,081,000
1.2 Tiền lãi được nhận	3	98,005,067	153,815,606	412,973	146,848,837
1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	4	6,781,801,456	10,764,313,810	(115,919,864)	(115,919,864)
Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	7,162,497,844	7,365,299,090	4,315,406,464	4,415,551,464
1.5 Doanh thu khác	6	-	-	-	-
1.6 Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	7	-	-	-	-
1.7 Doanh thu khác về đầu tư	8	-	-	-	-
1.8 Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	9	-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>	<b>53,163,854</b>	<b>76,983,056</b>	<b>10,085,118</b>	<b>30,455,663</b>
2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	53,163,854	76,983,056	10,085,118	30,455,663
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	-	-	-	-
2.3 Lãi suất hợp đồng repo	13	-	-	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	-	-	-	-
2.5 Chi phí đầu tư khác	15	-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>20</b>	<b>818,523,174</b>	<b>1,509,231,986</b>	<b>586,675,791</b>	<b>1,169,110,151</b>
3.1 Phí quản lý Quỹ mở	20.1	515,124,163	953,283,447	354,295,787	697,396,836
3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2	86,953,406	165,640,845	76,601,785	156,142,020
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký	20.2.1	63,000,000	126,000,000	63,000,000	125,977,328
3.2.2 Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	20.2.2	20,370,000	32,970,000	11,130,000	25,830,000
3.2.3 Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	20.2.3	3,583,406	6,670,845	2,471,785	4,334,692
3.3 Phí dịch vụ giám sát	20.3	69,300,000	138,600,000	69,300,000	138,575,060
3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4	13,875,240	25,486,895	9,309,794	18,251,855
3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	15,947,743	33,150,879	11,271,369	23,892,997
Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6	-	-	-	-
3.7 Chi phí hợp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	20.7	9,477,805	17,793,805	2,695,417	10,195,417
3.8 Chi phí kiểm toán	20.8	34,357,140	61,706,865	27,575,768	54,848,505
3.9 Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9	-	-	-	-
3.10 Chi phí hoạt động khác	20.1	73,487,677	113,569,250	35,625,871	69,807,461
3.10.1 Thù lao ban đại diện	20.1.1	30,000,000	60,000,000	20,000,000	40,000,000
3.10.2 Chi phí Ban Đại Diện	20.1.2	-	-	6,867,000	6,867,000
3.10.3 Chi phí báo cáo thường niên	20.1.3	-	-	-	-
3.10.4 Phí ngân hàng	20.1.4	3,557,677	6,709,250	1,828,871	4,080,461
3.10.5 Phí cung cấp giá chứng khoán	20.1.5	-	-	-	-
3.10.6 Chi phí in ấn tài liệu	20.1.6	-	-	-	-
3.10.7 Dịch vụ bưu chính	20.1.7	-	-	-	-
3.10.8 Phí khác	20.1.8	-	-	-	-
3.10.9 Dịch vụ DBDI cho quỹ mở	20.1.9	6,930,000	13,860,000	6,930,000	13,860,000
3.10.10 Phí quảng cáo	20.1.10	-	-	-	-
3.10.11 Phí giấy phép thành lập	20.1.11	-	-	-	-
3.10.12 Phí quản lý thường niên cho SSC	20.1.12	-	-	-	5,000,000
3.10.13 Chi phí tư vấn pháp luật	20.1.13	33,000,000	33,000,000	-	-



IV.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23	14,681,321,339	18,561,345,464	4,820,694,664	4,591,995,623
V.	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24	31,292,202	39,331,775	18,870,628	25,060,499
5.1	Thu nhập khác	24.1	31,292,202	39,331,775	18,870,628	25,060,499
5.2	Chi phí khác	24.2	-	-	-	-
VI.	TỔNG LỢI NHUẬN KÊ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	30	14,712,613,541	18,600,677,239	4,839,565,292	4,617,056,122
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31	7,550,115,697	11,235,378,149	524,158,828	201,504,658
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32	7,162,497,844	7,365,299,090	4,315,406,464	4,415,551,464
VII.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	40	-	-	-	-
VIII.	LỢI NHUẬN KÊ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	41	14,712,613,541	18,600,677,239	4,839,565,292	4,617,056,122

Ngân Hàng Giám Sát

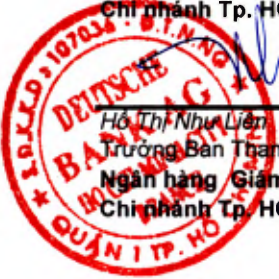
Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

*Trần Đài Trang*

Trần Đài Trang  
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ  
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG  
Chi nhánh Tp. HCM



*Bùi Sỹ Tân*  
HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC



*Hồ Thị Như Liên*  
Hồ Thị Như Liên  
Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ  
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG  
Chi nhánh Tp. HCM





1 Công ty Quản lý quỹ:  
2 Quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ báo cáo: Từ 01/04/2016 Tới 30/06/2016

Kỳ trước: Từ 01/01/2016 Tới 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
<b>I. TÀI SẢN</b>	<b>100</b>		
1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	23,629,342,495	11,037,372,904
1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111	9,555,145,736	3,998,867,842
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112	14,074,196,759	7,038,505,062
1.3 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	113	-	-
2 Các khoản đầu tư thuần	120	114,201,701,100	88,410,051,800
2.1 Các khoản đầu tư	121	114,201,701,100	88,410,051,800
2.1.1 Cổ phiếu		114,201,701,100	88,410,051,800
2.1.2 Trái Phiếu		-	-
2.1.3 Chứng chỉ tiền gửi		-	-
2.2 Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122	-	-
3 Các khoản phải thu	130	4,953,761,760	228,375,852
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	4,758,421,646	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132	-	-
3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	195,340,114	228,375,852
3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134	-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135	-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	195,340,114	228,375,852
3.3 Chi phí chờ phân bổ - Hợp BDD	137	-	-
3.4 Dự phòng nợ phải thu khó đòi	138	-	-
3.5 Receivable from broker	139	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>100</b>	<b>142,784,805,355</b>	<b>99,675,800,556</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		
1 Vay ngắn hạn - hợp đồng repo	311	-	-
2 Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	1,270,903,500	-
3 Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	420,481,774	114,458,918
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5,584,798	5,587,098
4.1 Thuế thu nhập cá nhân - bán chứng chỉ quỹ		2,584,798	2,587,098
4.2 Thuế thu nhập thù lao ban đại diện		3,000,000	3,000,000
5 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	-	-
6 Chi phí phải trả	316	88,706,865	164,349,725
6.1 Phải trả phí thù lao ban đại diện		27,000,000	27,000,000
6.2 Phải trả Chi phí Ban Đại Diện		-	-
6.3 Phải trả phí hợp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở		-	-
6.4 Phải trả phí báo cáo thường niên		-	-
6.5 Phải trả phí kiểm toán		61,706,865	137,349,725
6.6 Phải trả phí môi giới chứng khoán	317	-	-
6.7 Chi phí in ấn tài liệu		-	-
6.8 Phí giấy phép thành lập		-	-
6.9 Management fee to SSC		-	-
7 Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	318	330,351,600	71,089,000
8 Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	319	52,493,571	-
9 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	320	596,819,413	497,581,884
9.1 Phải trả phí quản lý Quỹ mở		515,124,163	438,159,284
9.2 Phải trả Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		21,000,000	21,000,000
9.3 Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán		11,760,000	6,090,000
9.4 Phải trả phí dịch vụ giám sát		23,100,000	23,100,000
9.5 Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		5,000,838	4,345,931
9.6 Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		20,834,412	4,886,669
10 Phải trả, phải nộp khác	300	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>400</b>	<b>2,765,341,521</b>	<b>853,066,625</b>



III.	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)</b>	<b>411</b>	<b>140,019,463,834</b>	<b>98,822,733,931</b>
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	412	99,568,805,900	79,898,510,500
1.1	Vốn góp phát hành	413	113,821,083,000	91,135,974,900
1.2	Vốn góp mua lại	414	(14,252,277,100)	(11,237,464,400)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	420	7,298,480,914	484,659,952
3	Lợi nhuận chưa phân phối	430	33,152,177,020	18,439,563,479
IV.	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)</b>	<b>440</b>	<b>14,062.58</b>	<b>12,368.53</b>
V.	<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>441</b>	-	-
1	Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	442	-	-
2	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	443	-	-

VI CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
A	B	1	2
1. Tài sản nhận thế chấp	1	-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	2	-	-
3. Ngoại tệ các loại	3	-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	4	9,956,880.59	7,989,851.05

Ngân Hàng Giám Sát

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2016

*[Signature]*

Trần Đài Trang  
 Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG



**ĐIỀU TÔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Sỹ Tân*



*[Signature]*  
 Hồ Thị Như Liên  
 Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ  
 Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG





1 Công ty Quản lý quỹ:  
2 Quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/04/2016 Tới 30/06/2016

Kỳ trước: Từ 01/01/2016 Tới 31/03/2016

	Mã số	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	01	14,712,613,541	3,888,063,698
2 Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02	(7,162,497,844)	(202,801,246)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	03	-	-
(- Lãi) hoặc (+lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư	04	(7,162,497,844)	(202,801,246)
(+ Chi phí trích trước.	05	-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	06	(21,442,262,468)	(3,198,695,521)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư	07	(18,629,151,456)	(3,161,211,354)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	08	(4,758,421,646)	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	09	(14,628,262)	(11,809,186)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	10	47,664,000	(55,987,000)
(+ Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	11	-	-
(+ Tăng, (-) Giảm phải trả mua các khoản đầu tư	12	1,270,903,500	-
(+ Tăng, (-) giảm phải trả phí giao dịch cho nhà đầu tư	13	-	-
(+ Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ mở	14	306,022,856	5,608,424
(+ Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	15	-	-
(+ Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	(2,300)	1,425,338
(+ Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	17	259,262,600	(173,461,000)
(+ Tăng, (-) giảm phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ mở	18	52,493,571	-
(+ Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	19	(75,642,860)	27,349,725
(+ Tăng, (-) giảm phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ mở	20	99,237,529	169,389,532
(+ Tăng, (-) giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)</b>	<b>22</b>	<b>(13,892,146,771)</b>	<b>486,566,931</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	31	30,428,115,163	7,127,660,882
2 Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	32	(3,943,998,801)	(1,425,339,223)
3 Tiền vay gốc	33	-	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5 Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư	35	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b>	<b>30</b>	<b>26,484,116,362</b>	<b>5,702,321,659</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I+II)</b>	<b>40</b>	<b>12,591,969,591</b>	<b>6,188,888,590</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>50</b>		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	51	11,037,372,904	4,848,484,314
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52	3,882,778,842	2,603,934,314
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	53	7,038,505,062	2,000,000,000
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ mở	54	116,089,000	244,550,000
Tiền gửi của Tài khoản phong tỏa	55	-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	56	23,629,342,495	11,037,372,904
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57	6,351,114,238	3,882,778,842
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	58	14,074,196,759	7,038,505,062
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ mở	59	3,204,031,498	116,089,000
Tiền gửi của Tài khoản phong tỏa	60	-	-
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>	<b>61</b>	<b>12,591,969,591</b>	<b>6,188,888,590</b>

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đài Trang  
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ  
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Hồ Thị Như Liên  
Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ  
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tân



Mẫu số B06g - QM

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK  
NH GIÁM SÁT: DEUTSCHE BANK AG, CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH  
QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU HÀNG ĐẦU VCBF

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

(Từ ngày 01/04/2016 – 30/06/2016)

### I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư:

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán:

Quỹ đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 34/GCN-UBCK ngày 12 tháng 05 năm 2014. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 12/06/2014 và kết thúc vào ngày 25/07/2014.

#### 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 22 tháng 08 năm 2014

#### 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

#### 1.4 Điều lệ hoạt động Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF ban hành tháng 04 năm 2016.

#### 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 59.164.003.100 (năm mươi chín tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu ba ngàn một trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ chủ yếu là gia tăng phần vốn gốc trong trung hạn và dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào danh mục cổ phiếu niêm yết trên HSX và HNX với vốn hóa thị trường lớn và thanh khoản tốt. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hóa thị trường lớn hơn vốn hóa thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:**



1. Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:
  - a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, tổng giá trị các khoản đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng không được vượt quá 49,0% (bốn mươi chín phần trăm) của tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - b. Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại giấy tờ có giá và chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức (bao gồm công cụ thị trường tiền tệ, công cụ chuyển nhượng, chứng khoán) theo quy định tại Khoản 2 Điều này, có giá trị từ 5,0% (năm phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ sẽ không được vượt quá 40,0% (bốn mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - c. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh), trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, chứng khoán phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật, giao dịch tại các sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm các công ty có quan hệ sở hữu với nhau không được vượt quá 30,0% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - d. Tổng giá trị của tất cả các chứng khoán kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi, phát hành bởi một tổ chức không được vượt quá 20,0% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - e. Tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng khoán trừ trái phiếu Chính phủ của một tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị của các chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
  - f. Tổng giá trị trái phiếu và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết hoặc chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam và trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng và cam kết mua lại của tổ chức phát hành không được vượt quá 10,0% (mười phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
  - g. Tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
  - h. Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.
2. Quỹ sẽ chỉ đầu tư vào các loại tài sản đăng ký hoặc phát hành ở Việt Nam, cụ thể như sau:
  - a. Tài sản có thu nhập cố định
    - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật;
    - Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
    - Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;
    - Trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật;
    - Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành mà đã được ban đại



diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;

- Trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành của tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật, mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trái phiếu trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- b. Cổ phiếu
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch;
  - Cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch mà có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- c. Công cụ phái sinh
- Chứng khoán phái sinh được niêm yết, giao dịch trên sàn chứng khoán mà chỉ phục vụ cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- d. Các cổ phiếu và trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và các quyền tài sản
- Các khoản đầu tư của Quý vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch và cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch cần phải được chấp thuận bằng văn bản của ban đại diện quỹ nêu rõ về loại (mã) chứng khoán, số lượng và giá trị của giao dịch và thời điểm thực hiện và đối tác giao dịch.
  - Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.
3. Quý sẽ không thực hiện đầu tư vào:
- a. Đơn vị quỹ của các quỹ đầu tư hoặc cổ phần của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
  - b. Trực tiếp nắm giữ bất động sản, đá quý, kim loại quý hoặc hàng hoá.
4. Cơ cấu đầu tư của Quý được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra tại Khoản 1 của Điều này, ngoại trừ điểm g Khoản 1 của Điều này và chỉ vì các lý do sau:
- a. Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quý;
  - b. Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quý;
  - c. Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
  - d. Các hoạt động sáp nhập và hợp nhất của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quý đang nắm giữ;
  - e. Quý mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quý, hợp nhất Quý, sáp nhập Quý mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; hoặc
  - f. Quý đang trong thời gian giải thể.
5. Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư như được quy định tại Khoản 1 của Điều này trong vòng 3 (ba) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trong trường hợp sai lệch phát sinh vì Công Ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi Pháp Luật hoặc Điều lệ hoặc Bản Cáo Bạch, CTQLQ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày sai lệch xảy ra.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1 Kỳ kế toán:**



Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 22/08/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

## **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính

### **3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Quỹ Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:** bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Đầu tư chứng khoán:** Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc phân loại:** Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận:** Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

**Đánh giá lại:** Vào cuối kỳ, các khoản đầu tư được đánh giá lại để ghi nhận chênh lệch tăng (lãi) hoặc chênh lệch giảm (lỗ) vào báo cáo lãi lỗ trong kỳ như sau:

- Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư thể hiện trong báo cáo định kỳ (tuần/tháng/quý/bán niên/năm) được tính bằng chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) cuối kỳ báo cáo trừ đi chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) cuối kỳ trước đối với từng khoản đầu tư.

- Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư thể hiện ở chỉ tiêu "lũy kế từ đầu năm" được tính bằng chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) cuối kỳ báo cáo trừ đi chênh lệch giá thị trường (so với giá gốc) tại ngày đầu năm đối với từng khoản đầu tư.

**Chấm dứt ghi nhận:** Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

**4.3 Các khoản phải thu:** Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**4.4 Các khoản phải trả:** Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

**Dự phòng:** Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**4.5 Vốn góp:** Vốn góp của Quý bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại tính theo Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ tại ngày giao dịch.

#### **4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập của quỹ mở**

Thu nhập, doanh thu: Thu nhập và doanh thu hoạt động đầu tư của Quý được ghi nhận khi Quý chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thu nhập của quỹ bao gồm thu nhập phát sinh từ chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán và thu nhập phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư.

- Doanh thu hoạt động đầu tư bao gồm doanh thu từ cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích trừ khi nghi ngờ về khả năng thu hồi. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**4.7 Các khoản chi phí:** Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

### **V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

#### **5.1 Giải thích tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.**

Quý Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF hoạt động không có tính chu kỳ.

#### **5.2 Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:**

Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

#### **5.3 Trình bày những biến động trong nguồn vốn góp và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất:**

Vốn góp chi tiết như sau: ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Vốn góp của Nhà đầu tư	99,568,805,900	79,898,510,500
Vốn góp phát hành	113,821,083,000	91,135,974,900
Vốn góp mua lại	(14,252,277,100)	(11,237,464,400)
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	7,298,480,914	484,659,952



Lợi nhuận chưa phân phối	33,152,177,020	18,439,563,479
--------------------------	----------------	----------------

Số lượng chứng chỉ quỹ giao dịch trong quý 2 năm 2016 như sau:

Mệnh giá chứng chỉ Quỹ: 10,000 VND/chứng chỉ Quỹ; DVT: Giá trị: VND; Số lượng: Chứng chỉ quỹ

	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	79,898,510,500	74,943,148,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7,989,851.05	7,494,314.89
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	2,268,510.81	615,738.43
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	22,685,108,100	6,157,384,300
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(301,481.27)	(120,202.27)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(3,014,812,700)	(1,202,022,700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	99,568,805,900	79,898,510,500
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	9,956,880.59	7,989,851.05

**5.4. Những thay đổi trong các ước tính kế toán:** Trong kỳ, quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các ước tính kế toán

**5.5. Trình bày nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:** Ngoài danh mục đã nêu trong Điều lệ Quỹ, Quỹ VCBF-BCF không có hoạt động đầu tư tài chính nào và chi phí tài chính tương ứng nào.

**5.6. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ:** Không Có

**5.7. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:**

**A- Giá trị tài sản**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá trung bình của Vietcombank tại ngày trước ngày định giá
3	Tiền gửi kỳ hạn	Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá, trong đó Lãi tiền gửi dự thu = tiền gốc x lãi suất x n/360 và n: số ngày thực tế tính từ ngày gửi tiền tới ngày trước ngày định giá (Lưu ý: Lãi dự thu được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường	+ Giá mua cộng với lãi lũy kế/ chiết khấu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

	tiền tệ chiết khấu	(Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)
5	Công cụ không trả lãi bao gồm trái phiếu, tín phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao Dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.
<b>Trái phiếu</b>		
6	Trái phiếu niêm yết	<p>- Giá yết (giá sạch – clean price) cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <p>+ Giá sạch “Clean price” từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu); hoặc</p> <p>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.</p> <p>Đối với trái phiếu chính phủ bảo lãnh, giá sẽ được tính theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (tham khảo tại phần 1-Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu).</p> <p>(Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)</p>
7	Trái phiếu không niêm yết	<p>Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:</p> <p>+Giá yết (giá sạch - clean price) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</p> <p>+ Giá trị trung bình dựa trên báo giá của 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá</p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý</p>



		<p>cho Trái phiếu); hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> <p>Lãi lũy kế của Trái phiếu đề cập trong mục 5 và 6 được tính theo công thức sau:</p> <p>Lãi lũy kế = Lợi suất cuống phiếu × Mệnh giá × n / số ngày thực tế trong năm</p> <p>n: Số ngày thực tế từ ngày trả lãi cuống phiếu gần nhất tính tới ngày trước ngày định giá</p> <p>(Lưu ý: Lãi lũy kế được hoạch toán vào thu nhập, không phản ánh trong phần định giá)</p>
8	Trái phiếu biến động bất thường	<p>Trong điều kiện bình thường, trái phiếu niêm yết được định giá theo mục 5 ở trên.</p> <p>Trong trường hợp giá trái phiếu có biến động hơn ± 10,0% khi so sánh với giá Reuters, sự biến động này được xem là biến động bất thường trong giá trái phiếu, phương pháp định giá được sử dụng theo thứ tự sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá sạch "Clean price" từ nguồn Thomson Reuters cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp Chiết khấu dòng tiền (discount cash flow) (tham khảo tại phần 1 – Phương pháp tính giá trị hợp lý cho trái phiếu); hoặc</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Cổ phiếu</b>		
9	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau:</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh</li> </ul>

		<p>(tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul>
10	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
11	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</li> <li>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, sử dụng phương pháp định giá theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh); hoặc</li> <li>+ Giá mua; hoặc</li> <li>+ Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>Là một trong các mức giá sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> </ul>



		- Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là một trong các mức giá sau: + Giá xác định theo phương pháp chỉ số định giá so sánh (tham khảo tại phần 2 – phương pháp chỉ số định giá so sánh) hoặc + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp khác đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
14	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = $\text{Max}\{0; (\text{Giá cổ phiếu} - \text{giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
15	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá
16	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
<b>Các tài sản khác</b>		
17	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

**Ghi chú:**

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF...) để tham khảo;
- Tại phần định giá này, ngày được hiểu là ngày theo lịch.

**B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh:**

1. Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
2. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:
  - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn <sup>1</sup> điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng × giá thị trường hiện tại của cổ phiếu × hệ số delta <sup>2</sup>
2	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn <sup>3</sup> điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta
3	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại
4	Hợp đồng tương lai trái phiếu	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) × giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao
5	Các hợp đồng khác	Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện quỹ chấp thuận

## Phần 1: Phương pháp tính giá trị hợp lý cho Trái Phiếu

### A - Trái phiếu chính phủ bảo lãnh:

Phương pháp định giá như sau:

Trong trường hợp lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn T năm không hiện hữu trên thị trường

- Xác định lợi suất trúng thầu phiên gần nhất của trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu đang được định giá.
- Xác định mức chênh lệch rủi ro tín dụng tại mỗi kỳ hạn = Lợi suất trái phiếu chính phủ có kỳ hạn tương đương tại ngày đấu thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh phiên gần nhất từ nguồn Thomson Reuters- Lãi suất trúng thầu trái phiếu chính phủ bảo lãnh được xác định như trên tại từng kỳ hạn.
- Xác định lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh tại kỳ hạn trên/dưới tại ngày trước ngày định giá như sau:  
 $Y_n$  ---- lợi suất của trái phiếu phát hành mới với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá  
 $Y_g$  ---- lợi suất của trái phiếu chính phủ với kỳ hạn trên/dưới gần nhất với trái phiếu kỳ hạn T tại ngày trước ngày định giá  
 $Y_n = Y_g + \text{Chênh lệch rủi ro tín dụng}$

<sup>1</sup> Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

<sup>2</sup> Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

<sup>3</sup> Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).



- Lợi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu (interpolated bond yield) của trái phiếu chính phủ bảo lãnh ( $R_i$ ) được tính như sau:

$$R_i = (T_1 - T_2) \times (R_1 - R_2) / (T_1 - T_2) + R_2$$

Trong đó:

- $T_1$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh đang được định giá
- $R_1$ : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn trên.
- $R_2$ : Lợi suất trái phiếu chính phủ bảo lãnh kỳ hạn dưới.
- $T_2$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn trên.
- $T_2$ : Kỳ hạn trái phiếu chính phủ bảo lãnh ở kỳ hạn dưới.

**Bước 2:** Tính giá trái phiếu sử dụng phương pháp Chiết Khấu Dòng Tiền với tỷ lệ chiết khấu là lãi suất nội suy tuyến tính của trái phiếu.

### **B - Trái phiếu doanh nghiệp:**

Trái phiếu doanh nghiệp được định giá sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền với lãi suất chiết khấu là lãi suất áp dụng của trái phiếu.

Lãi suất áp dụng được tính như sau:

Lãi suất áp dụng = Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá + chênh lệch rủi ro tín dụng

Trong đó:

Lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương tại ngày trước ngày định giá bằng lãi suất của trái phiếu chính phủ có cùng kỳ đáo hạn.

Chênh lệch rủi ro tín dụng được tính bằng chênh lệch rủi ro tín dụng áp dụng tại ngày phát hành trái phiếu.

Chênh lệch rủi ro tín dụng = lãi suất trái phiếu doanh nghiệp tại ngày phát hành/mua trái phiếu – lãi suất trái phiếu chính phủ tương đương cùng ngày.

(Trong trường hợp có những biến động làm ảnh hưởng đến chỉ số tín dụng của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp có những đợt phát hành trái phiếu mới, hội đồng định giá sẽ đánh giá lại và điều chỉnh mức chênh lệch rủi ro tín dụng).

### **C - Định giá trái phiếu chuyển đổi**

Giá trái phiếu chuyển đổi sẽ tùy thuộc đặc điểm của từng loại trái phiếu chuyển đổi và sẽ được định giá như sau:

- Giá bình quân của 3 công ty chứng khoán được chấp nhận.
- Trong trường hợp không có giá từ 3 công ty chứng khoán được chấp nhận, giá xác định theo phương pháp đã được Hội đồng định giá chấp thuận.

### **Phần 2: Phương pháp định giá dựa vào các hệ số định giá so sánh**

Việc áp dụng phương pháp định giá dựa vào các chỉ số định giá so sánh để tính giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông của một công ty bao gồm những bước sau:

- Bước 1: Xác định danh sách các công ty đại chúng trên sàn chứng khoán Việt Nam hoạt động trong cùng một ngành với công ty đang cần định giá (sử dụng nguồn phân ngành từ Thomson Reuters hoặc Bloomberg ICB)
- Bước 2: Chọn 5 công ty trong danh sách ở bước 1 có các chỉ tiêu gần nhất và có thể so sánh nhất với công ty cần định giá (dựa trên vốn hóa thị trường, thu nhập, lợi nhuận...)
- Bước 3: Lấy chỉ số P/B (Giá/Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu) và chỉ số P/E (Giá/Thu nhập trên một cổ phiếu) của 5 công ty xác định ở bước 2 từ nguồn Thomson Reuters hoặc Bloomberg. Tính Giá trị trung bình của chỉ số P/B và P/E của những công ty này.

- Bước 4: Tính Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu gần nhất và thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá
- Bước 5: Giá trị hợp lý của cổ phiếu công ty cần định giá được xác định là giá trị trung bình của:
- Giá trị trung bình của chỉ số P/B ở bước 3 x Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của công ty cần định giá ở bước 4
- Giá trị trung bình của chỉ số P/E ở bước 3 x Thu nhập trên một cổ phiếu trong 12 tháng của công ty cần định giá ở bước 4

Đối với Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch và Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, áp dụng chiết khấu cho khả năng thanh khoản 10% trên giá trị hợp lý được tính ở trên

Đề nghị: 5% chiết khấu cho Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, 10% cho Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch.

## 5.8 Các thông tin khác:

### 5.8.1 Tiền gửi ngân hàng:

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam vào thời điểm báo cáo tại các ngân hàng sau đây:

TÀI SẢN	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	23,629,342,495	11,037,372,904
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	9,555,145,736	3,998,867,842
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	14,074,196,759	7,038,505,062
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-

### 5.8.2 Các khoản đầu tư:

Tại thời điểm báo cáo, tổng giá trị các khoản đầu tư quỹ đã thực hiện là **114,201,701,100đ** đồng, chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	%/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
	VSC	65,509	65,500	4,290,839,500	3.01%
	VNM	98,000	141,000	13,818,000,000	9.68%
	VLC	129,600	17,900	2,319,840,000	1.62%
	VIT	86,600	24,100	2,087,060,000	1.46%
	VHC	61,020	45,500	2,776,410,000	1.94%
	VGC	33,300	13,500	449,550,000	0.31%
	TRA	17,940	115,000	2,063,100,000	1.44%
	TCM	149,720	25,200	3,772,944,000	2.64%
	SVI	52,428	39,900	2,091,877,200	1.47%
	SVC	56,000	50,000	2,800,000,000	1.96%
	RAL	50,000	86,500	4,325,000,000	3.03%
	PVT	170,000	13,800	2,346,000,000	1.64%
	PVS	281,000	18,200	5,114,200,000	3.58%
	PVD	90,006	31,000	2,790,186,000	1.95%
	POM	88,190	9,300	820,167,000	0.57%
	PNJ	12,006	77,000	924,462,000	0.65%
	PLC	56,750	30,600	1,736,550,000	1.22%
	PET	214,740	13,000	2,791,620,000	1.96%
	NT2	72,800	34,700	2,526,160,000	1.77%
	NSC	61,770	100,000	6,177,000,000	4.33%
	NNG	78,800	14,500	1,142,600,000	0.80%
	MWG	4,770	123,000	586,710,000	0.41%
	MBB	539,952	14,900	8,045,284,800	5.63%



KDC	38,880	28,000	1,088,640,000	0.76%
HDG	72,612	26,300	1,909,695,600	1.34%
HCM	64,500	29,900	1,928,550,000	1.35%
GAS	24,000	62,500	1,500,000,000	1.05%
FPT	119,640	41,800	5,000,952,000	3.50%
FCN	158,920	20,300	3,226,076,000	2.26%
DPR	96,370	35,000	3,372,950,000	2.36%
DHG	56,050	103,000	5,773,150,000	4.04%
DGC	12,000	50,100	601,200,000	0.42%
CAV	35,500	98,500	3,496,750,000	2.45%
BMP	17,000	146,000	2,482,000,000	1.74%
BCC	290,000	15,500	4,495,000,000	3.15%
ANV	149,310	6,700	1,000,377,000	0.70%
ACB	133,200	19,000	2,530,800,000	1.77%
<b>Tổng</b>			<b>114,201,701,100</b>	<b>79.98%</b>
<b>II Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
<b>Tổng</b>			-	-
<b>Tổng các loại cổ phiếu</b>			<b>114,201,701,100</b>	<b>79.98%</b>
<b>III Trái phiếu</b>				
<b>Tổng</b>			-	-
<b>IV Chứng khoán</b>				
<b>Tổng</b>			-	-
<b>Tổng các loại chứng khoán</b>			<b>114,201,701,100</b>	<b>79.98%</b>

### 5.8.3 Các khoản phải thu:

Trong kỳ, quỹ có phát sinh các khoản dự thu là 4,953,761,760 đồng:

Mục	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Các khoản phải thu	4,953,761,760	228,375,852
Phải thu về bán các khoản đầu tư	4,758,421,646	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	195,340,114	228,375,852
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	195,340,114	228,375,852

### 5.8.4 Phải trả Công ty quản lý Quỹ và ngân hàng giám sát:

Tại thời điểm báo cáo, khoản phải trả NHGS là 49,100,838 đồng và 725,365,049 đồng là khoản phải trả công ty quản lý quỹ

Mục	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ		
Phải trả phí quản lý Quỹ mở	515,124,163	438,159,284
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	210,240,886	57,229,459
<b>Tổng</b>	<b>725,365,049</b>	<b>495,388,743</b>
Phải trả Ngân hàng Giám sát		
Phải trả Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	21,000,000	21,000,000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	23,100,000	23,100,000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	5,000,838	4,345,931
<b>Tổng</b>	<b>49,100,838</b>	<b>48,445,931</b>

### 5.8.5 Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác 1,990,875,634đ chi tiết như sau:

KHOẢN MỤC	Kỳ báo cáo Q2 2016	Kỳ trước Q1 2016
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1,270,903,500	0
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	210,240,888	57,229,459
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân - bán chứng chỉ quỹ	2,584,798	2,587,098
Thuế thu nhập thù lao ban đại diện	3,000,000	3,000,000
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư		
Chi phí phải trả		
Phải trả phí thù lao ban đại diện	27,000,000	27,000,000
Phải trả phí kiểm toán	61,706,865	137,349,725
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	330,351,600	71,089,000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	52,493,571	0
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	11,760,000	6,090,000
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20,834,412	4,886,669
Phải trả, phải nộp khác	0	0
<b>TỔNG</b>	<b>1,990,875,634</b>	<b>309,231,951</b>

### 5.8.6 Lãi lũy kế:

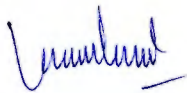
Tại thời điểm báo cáo, lợi nhuận đã thực hiện của quỹ được ghi nhận từ các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận chưa thực hiện được ghi nhận từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư, ngoài ra, Quỹ còn có một khoản thu nhập khác từ khoản phí mua lại thu từ nhà đầu tư, khoản này được ghi nhận vào thu nhập của Quỹ nhằm khuyến khích nhà đầu tư đầu tư lâu dài, chi tiết như sau

	Kỳ báo cáo Q2 2016	Lũy kế
<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>14,712,613,541</b>	<b>18,600,677,239</b>
Lợi nhuận đã thực hiện	7,550,115,697	11,235,378,149
Lợi nhuận chưa thực hiện	7,162,497,844	7,365,299,090
<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	-	-
<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>14,712,613,541</b>	<b>18,600,677,239</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Ngân Hàng Giám Sát

Công ty Quản lý Quỹ



**Trần Đài Trang**

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ  
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG,  
Chi nhánh Tp. HCM

  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Sỹ Tân*

  
**Hồ Thị Như Liên**

Trưởng Ban Thanh Toán Bù Trừ  
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG